

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN AN PHÚ  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2022/HNGĐ-ST  
Ngày: 15 – 3 – 2022  
V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia  
đình, ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Tuấn.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trương Văn Hăng;
2. Bà Nguyễn Thị Lợi.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện AP, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện AP, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** Ông Chau San - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện AP, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 229/2021/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2021 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 30/2022/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:*** Bà Trần Thị N, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ 22, ấp VH, xã VHĐ, huyện AP, tỉnh An Giang.

***Bị đơn:*** Ông Nguyễn Vũ P, sinh năm 1980; địa chỉ: Tổ 22, ấp VH, xã VHĐ, huyện AP, tỉnh An Giang.

Bà Trần Thị N vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, ông Nguyễn Vũ P vắng mặt không rõ lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của bà Trần Thị N; các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị N và ông Nguyễn Vũ P tự tìm hiểu và tiến đến hôn nhân vào năm 1999, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã VHĐ, huyện AP, tỉnh An Giang (theo Bản sao Trích lục kết hôn số 787/TLKH-BS ngày 27/10/2020).

Quá trình chung sống, bà N và ông P chung sống với nhau không hạnh phúc, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, ông P nhiều lần có lời lẽ thiếu tôn trọng, chửi bới, xúc phạm danh dự nhân phẩm đối với bà N. Vì con chung nên bà N cố gắng chung sống với ông P, nhiều lần khuyên nhủ ông P thay đổi tính tình để vợ chồng cùng nuôi dạy con chung nhưng ông P không thay đổi. Đến năm 2017 thì bà N và ông P sống ly thân nhau cho đến nay, không hàn gắn tình cảm. Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà N yêu cầu được ly hôn ông P.

Về con chung: Quá trình chung sống sinh được 03 con chung tên: Nguyễn Thanh K, sinh ngày 24/4/1999; Nguyễn Văn H, sinh ngày 07/9/2003 và Nguyễn Minh T, sinh ngày 25/11/2005. Cháu K và cháu H đã trưởng thành nên bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng cháu T thì bà N yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy, không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Tự thỏa T, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành triệu tập ông P để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 11/11/2021 và ngày 02/12/2021 nhưng ông P vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông P, ông P cũng không cung cấp bản tự khai cho Tòa án. Tòa án cũng đã ban hành Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

Ngày 02/12/2021, bà N có đơn yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ cần thiết cho việc giải quyết vụ án, yêu cầu không tiến hành hòa giải và xin được vắng mặt khi vụ án được đưa ra xét xử do bận đi làm.

- Về tài liệu, chứng cứ:

Tài liệu, chứng cứ do bà N giao nộp: Bản sao trích lục kết hôn số 787/UBND-HT ngày 27/10/2020 của UBND xã VHĐ, huyện AP; bản sao Giấy chứng minh nhân dân mang tên Trần Thị N; bản sao Sổ hộ khẩu gia đình mang tên Nguyễn Vũ P; bản sao Giấy khai sinh mang tên Nguyễn Thanh K, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn H.

Tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập: Biên bản xác minh tại Ban ấp VH, xã VHĐ, huyện AP ngày 09/02/2022 có sự xác nhận của Công an xã VHĐ.

Tại phiên tòa, do bà N và ông P cùng vắng mặt nên Hội đồng xét xử công bố lời trình bày của bà N, biên bản xác minh, biên bản ghi nhận ý kiến con chung và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

- Theo biên bản ghi nhận ý kiến, cháu Nguyễn Minh T trình bày: Từ trước cho đến nay, cháu nhận được mọi sự chăm sóc, giáo dục từ mẹ. Trong trường hợp cha mẹ ly hôn thì cháu có nguyện vọng được sống cùng mẹ.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện AP:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Ông P vắng mặt lần thứ hai không

lý do; bà N có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải và yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định tại Điều 207, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Theo trình bày của bà N và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định hôn nhân giữa bà N và ông P đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn và yêu cầu được nuôi dạy con chung, không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung, đương sự khai không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

Các bên đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho tòa án; không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về tố tụng:**

Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng bị đơn ông Nguyễn Vũ P đều vắng mặt không lý do; đồng thời, ông P đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không lý do. Như vậy, ông P đã tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng của mình. Nguyên đơn bà Trần Thị N có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải và yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, vụ án được xem là không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

#### **[2] Về thẩm quyền giải quyết:**

Bà Trần Thị N và ông Nguyễn Vũ P chung sống có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã VHĐ, huyện AP, tỉnh An Giang (theo Bản sao Trích lục kết hôn số 787/TLKH-BS ngày 27/10/2020). Ông P có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Tổ 22, ấp VH, xã VHĐ, huyện AP, tỉnh An Giang nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện AP, tỉnh An Giang theo quy định tại các điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và quy định tại Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

#### **[3] Về nội dung vụ án:**

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà N và ông P hình thành do tự tìm hiểu và được sự gia đình tổ chức lễ cưới vào năm 1999, có đăng ký kết hôn tại UBND xã VHĐ, huyện AP, tỉnh An Giang (theo Bản sao Trích lục kết hôn số 787/TLKH-BS ngày 27/10/2020). Quá trình chung sống, bà N và ông P chung sống với nhau không hạnh phúc, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, ông P nhiều lần có lời lẽ thiếu tôn trọng, chửi bới, xúc phạm danh dự nhân phẩm đối với bà N. Bà N nhiều lần khuyên nhủ ông P thay đổi nhưng ông P không thay đổi. Đến năm 2017 thì bà N và ông P sống ly thân nhau cho đến nay,

không hàn gắn tình cảm. Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông P.

Nam nữ khi tiến đến hôn nhân đều hướng đến mục đích là xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững nhưng giữa bà N và ông P lại tồn tại những mâu thuẫn không thể hàn gắn dẫn đến đời sống hôn nhân không hạnh phúc. Việc ông P có lời lẽ thiếu tôn trọng, chửi bới, xúc phạm danh dự nhân phẩm đối với bà N đã cho thấy sự vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Từ những phân tích nêu trên, có thể nhận thấy mâu thuẫn giữa bà N và ông P đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống, bà N và ông P sinh được 03 con chung tên: Nguyễn Thanh K, sinh ngày 24/4/1999; Nguyễn Văn H, sinh ngày 07/9/2003 và Nguyễn Minh T, sinh ngày 25/11/2005. Cháu K và cháu H đã trưởng thành nên bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng cháu T thì N yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy con chung, không yêu cầu cấp dưỡng.

Sau khi xem xét điều kiện nuôi con của bà N, cũng như xem xét nguyện vọng của cháu T, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con chung, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quyết định để bà N được trực tiếp nuôi dạy con chung.

Bà N không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con chung. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã giải thích cho bà N về quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung đối với người không trực tiếp nuôi con chung, cũng như nghĩa vụ cấp dưỡng của người không trực tiếp nuôi con chung, nhưng bà N vẫn giữ nguyên ý kiến của mình. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định công nhận sự tự nguyện của bà N trong việc không yêu cầu ông P cấp dưỡng để nuôi dạy con chung.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Ông P cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của bà N. Ngược lại, bà N cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở ông P trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà N không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tuy nhiên nếu sau này ông P có yêu cầu về tài sản chung, nợ chung thì Tòa án sẽ xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

[4] Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác:

Bà N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; ông P không phải chịu án

phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

[5] Về quyền kháng cáo: Bà N và ông P có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ khoản 1 Điều 56, các điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;*

*Căn cứ các điều 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;*

*Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.*

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Vũ P.

2. Về con chung: Bà Trần Thị N được trực tiếp nuôi dạy con chung tên Nguyễn Minh T, sinh ngày 25/11/2005. Ông Nguyễn Vũ P không phải cấp dưỡng để nuôi dạy con chung.

Ông Nguyễn Vũ P cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của bà Trần Thị N. Ngược lại, bà Trần Thị N cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở ông Nguyễn Vũ P trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác: Bà Trần Thị N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí mà bà Trần Thị N đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006565 ngày 26/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện AP, tỉnh An Giang.

Ông Nguyễn Vũ P không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

4. Về quyền kháng cáo: Án tuyên công khai vắng mặt bà Trần Thị N và ông Nguyễn Vũ P. Bà N và ông P có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

5. Giấy chứng nhận kết hôn số 213 ngày 08/11/2005 của Ủy ban nhân dân xã VHĐ, huyện AP cấp cho bà Trần Thị N và ông Nguyễn Vũ P (theo Bản sao Trích lục kết hôn số 787/TLKH-BS ngày 27/10/2020) không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

6. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1)
- VKSND huyện AP (1);
- THADS huyện AP (1);
- UBND xã VHĐ,  
huyện AP (01);
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Phạm Tuấn**